

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN



ANVIFISH®

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 / 2020

TỈNH AN GIANG



Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.963.207.746	1.091.933.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.242.143	33.740.605
1. Tiền	111		32.242.143	33.740.605
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		1.238.651.634	490.491.634
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	750.000.000	
2. Trả trước cho người bán	132		3.991.896.556	3.991.076.556
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu khác	136	V.3	309.734.490.809	309.737.150.809
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-313.237.735.731	-313.237.735.731
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		324.709.885	324.709.885
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.111.584.075	1.111.584.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-786.874.190	-786.874.190
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.604.084	242.991.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.825.000	144.429.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		316.779.084	98.562.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. Tài sản dài hạn	200		51.937.590.380	53.421.631.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		51.937.590.380	53.421.631.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	28.553.747.744	30.037.788.525
- Nguyên giá	222		185.005.148.265	185.005.148.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-156.451.400.521	-154.967.359.740
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	23.383.842.636	23.383.842.636
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	23.383.842.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		53.900.798.126	54.513.564.329

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2.014.522.103.366	1.998.059.677.254
I. Nợ ngắn hạn	310		2.014.522.103.366	1.998.059.677.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	186.554.958.098	186.340.320.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.281.912.961	16.181.912.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.062.490.184	12.061.850.184
4. Phải trả người lao động	314		2.868.181.917	2.563.895.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	652.289.072.838	629.983.964.418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	139.092.777.605	144.555.023.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.006.299.898.847	1.006.299.898.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.810.916	72.810.916
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
B. Vốn chủ sở hữu	400		-1.960.621.305.240	-1.943.546.112.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	-1.960.621.305.240	-1.943.546.112.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.407.989.171.643	-2.390.913.979.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.390.913.979.328	-2.362.149.187.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-17.075.192.315	-28.764.791.910
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Tổng cộng Nguồn vốn(430 = 300 + 400)	440		53.900.798.126	54.513.564.329

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Thị Mỹ Tiên


Hồ Thị Mỹ Tiên




Ngô Văn Châu



ANVIFISH

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/ 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.525.063.816	21.693.260.541	19.905.199.417	92.837.643.673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		7.525.063.816	21.693.260.541	19.905.199.417	68.456.950.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.431.367.236	21.658.137.401	21.577.599.881	82.626.575.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		6.093.696.580	35.123.140	415.425.091	3.219.189.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.136	171.514	106.103	295.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.305.108.420	23.221.151.047	68.015.585.131	72.866.410.893
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.305.108.420	23.221.151.047	67.352.272.976	46.964.600.274
8. Chi phí bán hàng	24			22.930.000	-	31.677.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	571.875.130	3.778.078.794	4.988.339.760	9.258.716.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		(16.783.282.834)	(26.986.865.187)	(72.588.393.697)	(77.264.114.405)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	387.648.236	67.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	291.909.481	458.655.305	2.030.088.882	1.447.863.659
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(291.909.481)	(458.655.305)	(1.642.440.646)	(1.206.074.796)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.075.192.315)	(27.445.520.492)	(74.230.834.343)	(78.470.189.201)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17.075.192.315)	(27.445.520.492)	(74.230.834.343)	(78.470.189.201)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(683)	(567)	(1.338)	(1.177)

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Hồ Thị Mỹ Tiên

Kế toán trưởng


Hồ Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-76.318.659.898	-78.470.189.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.818.276.305	6.055.682.316
Các khoản giảm trừ	03			917.064.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		663.312.155	904.541.702
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		-334.534.003	-389.443
Chi phí lãi vay	06		67.352.272.976	68.637.443.210
3. Lợi nhuận kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		-3.819.332.465	-1.955.847.416
Biến động các khoản phải thu	09		-318.642.861	-2.182.199.892
Biến động hàng tồn kho	10		0	149.184.287
Biến động các khoản phải trả	11		1.944.142.308	4.901.338.964
Biến động chi phí trích trước	12		93.604.035	25.877.819
Tiền lãi vay đã trả	13			-932.118.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2.100.228.983	6.235.705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			389.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			389.443
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50		-2.100.228.983	6.625.148
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.645.571	47.291.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		-2.055.583.412	53.916.898

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Hồ Thị Mỹ Tiên

Hồ Thị Mỹ Tiên



Ngô Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 3/2020*

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 44 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh Khai thác, nuôi trồng thủy sản chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/07/2020 kết thúc vào ngày 30/09/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: là kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Việc lập báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗ thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ và bất động sản:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định hữu hình

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

8 - 20

Máy móc và thiết bị

5 - 12

Thiết bị văn phòng

5

Phương tiện vận tải

10

4. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền phần mềm sản xuất và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:
 - a/ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - b/ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - c/ Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
 - d/ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - e/ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc thuế được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản, hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để đền bù giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Tiền mặt	33.870	159.868	
- Tiền gửi ngân hàng	32.208.273	33.580.737	
- Tiền đang chuyển	-		
Cộng	32.242.143	33.740.605	
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	750.000.000	-	

Cộng	750.000.000	-
3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	255.156.036	257.816.036
- Phải thu khác	309.479.334.773	309.479.334.773
Cộng	309.734.490.809	309.737.150.809
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	25.574.370	25.574.370
- Công cụ, dụng cụ	299.933.597	299.933.597
- Thành phẩm	786.076.108	786.076.108
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	1.111.584.075	1.111.584.075
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:...		
5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	57.556.199.395	124.493.443.630	2.127.479.000	828.026.240		185.005.148.265
- Tăng trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	57.556.199.395	124.493.443.630	2.127.479.000	828.026.240	-	185.005.148.265
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.204.384.826	111.928.102.932	2.008.581.448	826.290.534		154.967.359.740
- Khấu hao trong năm	618.804.932	766.443.493	97.056.650	1.735.706		1.484.040.781
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	40.823.189.758	112.694.546.425	2.105.638.098	828.026.240	-	156.451.400.521
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	17.315.814.569	12.565.304.698	118.897.552	1.735.706	-	30.037.788.525
- Tại ngày cuối năm	16.733.009.637	11.798.897.205	21.840.902	-	-	28.553.747.744

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	23.383.842.636				23.383.842.636
Số dư cuối năm	23.383.842.636	-	-	-	23.383.842.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	23.383.842.636	-	-	-	23.383.842.636
- Tại ngày cuối năm	23.383.842.636	-	-	-	23.383.842.636

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

10. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
50.825.000	144.429.035
50.825.000	144.429.035

11. Tài sản khác

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-

12. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-

Vay ngắn hạn			1.006.299.898.847	1.006.299.898.847		
Cộng			1.006.299.898.847	1.006.299.898.847		
13. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Phải trả người bán			186.554.958.098	186.340.320.982		
Cộng			186.554.958.098	186.340.320.982		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:			Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng						
b. Phải trả						
Thuế giá trị gia tăng:			10.190.829.622	10.190.829.622		
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.818.804.402	1.818.804.402		
Thuế thu nhập cá nhân			26.216.160	26.216.160		
Thuế tài nguyên			26.640.000	26.000.000		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất:						
Các loại thuế, các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:						
Cộng			12.062.490.184	12.061.850.184		
15. Chi phí phải trả:			Cuối kỳ	Đầu kỳ		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:						
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản:						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:						
- Chi phí phải trả khác			652.289.072.838	629.983.964.418		
Cộng			652.289.072.838	629.983.964.418		
16. Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			-	-		
- Kinh phí công đoàn:			1.873.558.729	1.868.887.657		
- Bảo hiểm xã hội			16.343.169.394	16.027.237.111		
- Bảo hiểm y tế:			372.122.242	356.678.636		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:			330.250.000	330.250.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			119.847.358.295	125.656.009.878		
- Bảo hiểm thất nghiệp			326.318.945	315.960.585		
Cộng			139.092.777.605	144.555.023.867		
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
18. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu 01/07/20	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.390.913.979.328)	(1.943.546.112.925)
- Lỗ trong năm nay					(17.075.192.315)	(17.075.192.315)
- Giảm khác						-
Số dư cuối 30/09/20	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.407.989.171.643)	(1.960.621.305.240)
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:						
- Vốn góp của nhà nước						
- Vốn góp của các đối tượng khác:					433.380.000.000	433.380.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:						
* Số lượng cổ phiếu quỹ:						
Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức cổ phần khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu						
c. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
* Vốn góp đầu năm						
* Vốn góp tăng trong năm						
* Vốn góp cuối năm						
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d. Cổ phiếu						
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			44.338.000	17.735.200.000	44.338.000	17.735.200.000
* Cổ phiếu phổ thông			44.338.000	17.735.200.000	44.338.000	17.735.200.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			400đ			
đ. Cổ tức						
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm						
e. Các quỹ của doanh nghiệp:						
19. Nguồn kinh phí:					Không có	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm						
- Chi phí sự nghiệp						
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm						
20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán					Không có	

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	7.525.063.816	21.693.260.541
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.525.063.816	21.693.260.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
3. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	1.431.367.236	21.658.137.401
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.431.367.236	21.658.137.401
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4.136	171.514
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.136	171.514
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	22.305.108.420	23.221.151.047
- Lãi tiền vay		
- Trích trước lãi vay	22.305.108.420	23.221.151.047
6. Thu nhập khác		
7. Chi phí khác		
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	571.875.130	3.801.008.794
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	571.875.130	3.778.078.794
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	22.930.000
Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1.437.533.828	21.658.137.401
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.604.035	822.765.323
- Chi phí nhân công	0	13.132.241.595
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.343.929.793	1.743.559.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	5.787.754.471
- Chi phí bằng tiền khác	0	171.816.961
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Cty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm: có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại số 15 và số 20), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu.

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.242.143	33.740.605
- Đầu tư ngắn hạn	0	0
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.484.490.809	309.737.150.809
Tổng cộng	310.516.732.952	309.770.891.414

Công nợ tài chính

- Các khoản vay	1.006.299.898.847	1.006.299.898.847
- Phải trả người bán và phải trả khác	325.647.735.703	330.895.344.849
- Chi phí phải trả	652.289.072.838	629.983.964.418
Tổng cộng	1.984.236.707.388	1.967.179.208.114

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công Ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn			-
Phải trả người bán và phải trả khác	330.895.344.849		330.895.344.849
Chi phí phải trả	629.983.964.418		629.983.964.418
Vay và nợ dài hạn	1.006.299.898.847		1.006.299.898.847

Tại ngày 30/09/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn			-
Phải trả người bán và phải trả khác	325.647.735.703		325.647.735.703
Chi phí phải trả	652.289.072.838		652.289.072.838
Vay và nợ dài hạn	1.006.299.898.847		1.006.299.898.847

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu

Tại ngày 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.740.605		33.740.605
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.737.150.809		309.737.150.809

Tại ngày 30/09/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.242.143		32.242.143
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.484.490.809		310.484.490.809

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Thị Mỹ Tiên


Hồ Thị Mỹ Tiên




Ngô Văn Châu